

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán I.P.A**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

# Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 100 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100 tỷ đồng).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Camellia và Công ty Cổ phần Bkav.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp.

Công ty có Trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Vũ Hiền được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 89-2/2017 ngày 10 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Hồ Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2021

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hiền, chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 78/2021/UQ ngày 09 tháng 08 năm 2021 của Chủ tịch Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61607705/22642603-3112-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) và công ty con được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 202, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

# Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND				
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>92.555.846.070</b>	<b>93.964.223.153</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>9.460.913.920</b>	<b>10.616.823.476</b>
111	1. Tiền		7.429.499.550	294.015.868
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.031.414.370	10.322.807.608
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>72.943.700.879</b>	<b>77.665.575.477</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.964.738.267	81.359.561.877
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(21.037.388)	(3.693.986.400)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.731.774.374</b>	<b>5.221.730.860</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.761.955.070	3.178.000.000
132	2. Trả trước cho người bán	6	268.669.160	60.160.000
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	1.449.189.711	684.404.394
135	4. Các khoản phải thu khác	8	2.251.960.433	1.299.166.466
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.419.456.897</b>	<b>460.093.340</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	249.048.197	314.885.715
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.408.700	30.971.290
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	114.236.335
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.160.000.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>39.240.414.140</b>	<b>21.174.777.897</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>12.097.007.008</b>	<b>7.300.551.073</b>
227	1. Tài sản cố định vô hình	12	11.848.047.801	1.041.190.628
228	Nguyên giá		13.632.380.788	1.232.380.788
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.784.332.987)	(191.190.160)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	248.959.207	6.259.360.445
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>26.751.011.200</b>	<b>12.991.011.200</b>
253	1. Đầu tư dài hạn khác		31.351.011.200	12.991.011.200
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.600.000.000)	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>11</b>	<b>392.395.932</b>	<b>883.215.624</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		315.698.807	806.518.499
268	2. Tài sản dài hạn khác		76.697.125	76.697.125
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>131.796.260.210</b>	<b>115.139.001.050</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.992.630.472</b>	<b>2.999.755.061</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.992.630.472</b>	<b>2.999.755.061</b>
312	1. Phải trả người bán		194.551.178	70.498.774
313	2. Người mua trả tiền trước		112.760.000	4.640.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.734.828.830	398.509.636
315	4. Phải trả người lao động		335.005.597	2.000.000
316	5. Chi phí phải trả		192.341.600	176.000.000
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	280.286.124	221.856.651
328	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.142.857.143	2.126.250.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>16</b>	<b>121.803.629.738</b>	<b>112.139.245.989</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.916.896.584	1.574.926.795
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.916.896.584	1.574.926.795
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.961.357.883	8.989.392.399
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		8.478.687	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>131.796.260.210</b>	<b>115.139.001.050</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6	<b>1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ</b>	<b>17</b>	<b>54.981.960.000</b>	<b>40.815.410.000</b>
	Trong đó:			
7	1.1. Chứng khoán giao dịch		54.981.960.000	27.443.410.000
13	1.2. Chứng khoán chờ giao dịch		-	13.372.000.000
20	<b>2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ</b>		<b>4.500.000.000</b>	<b>22.820.000.000</b>
30	<b>3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>18</b>	<b>421.636.521</b>	<b>105.879.871</b>
31	3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		421.636.521	105.879.871
32	3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-
40	<b>4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>19</b>	<b>3.132.719.326.354</b>	<b>509.885.086.934</b>
41	4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		3.132.719.326.354	509.885.086.934
42	4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-
50	<b>5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>		-	-
51	<b>6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>20</b>	<b>2.520.161.109</b>	<b>454.255.136</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu		23.718.806.206	9.029.932.848
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	132.362.282
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	23.718.806.206	8.897.570.566
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	13.612.397.578	5.822.132.365
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		10.106.408.628	3.075.438.201
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.257.991.809	9.537.410.494
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	24	3.884.541.714	8.405.901.915
24	8. Chi phí bán hàng	25	416.060.470	382.218.368
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.580.246.061	4.022.636.755
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.483.552.192	(197.908.343)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		2.352	-
40	13. Lỗ khác		(2.352)	-
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		10.483.549.840	(197.908.343)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		829.166.090	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		9.654.383.750	(197.908.343)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9.655.905.063	-
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(1.521.313)	-

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>10.483.549.840</b>	<b>(197.908.343)</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(1.817.431.702)</b>	<b>(1.151.073.314)</b>
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.593.142.827	191.190.160
05	- Các khoản chi phí dự phòng		927.050.988	3.561.163.620
	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.337.625.517)	(4.903.427.094)
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>8.666.118.138</b>	<b>(1.348.981.657)</b>
09	- Tăng các khoản phải thu		(4.829.747.227)	(1.393.204.164)
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.551.329.318	2.559.058.680
12	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		556.657.210	(627.621.779)
13	- Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		8.394.823.610	(7.018.237.116)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27	(273.383.661)	(12.940.929)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.000.000	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>19.075.797.388</b>	<b>(7.841.926.965)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.389.598.762)	(5.198.138.213)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.680.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(360.000.000)	(1.499.977.600)
27	5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		4.517.891.818	4.903.427.094
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(20.231.706.944)</b>	<b>7.885.311.281</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.155.909.556)	43.384.316
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	10.616.823.476	10.573.439.160
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	9.460.913.920	10.616.823.476

Người lập biểu

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022



# Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B05-CTQ

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15	1.600.135.105	1.574.926.795	5.457.808	30.666.118	341.969.789	-	1.574.926.795	1.916.896.584
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15	1.600.135.105	1.574.926.795	5.457.808	30.666.118	341.969.789	-	1.574.926.795	1.916.896.584
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15	9.136.884.121	8.989.392.399	(136.576.106)	10.915.616	9.655.905.062	683.939.578	8.989.392.399	17.961.357.883
5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	15	-	-	-	-	10.000.000	1.521.313	-	8.478.687
<b>Tổng cộng</b>		<b>112.337.154.331</b>	<b>112.139.245.989</b>	<b>(125.660.490)</b>	<b>72.247.852</b>	<b>10.349.844.640</b>	<b>685.460.891</b>	<b>112.139.245.989</b>	<b>121.803.629.738</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 100 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100 tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Camellia và Công ty Cổ phần Bkav.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35 người).

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin; Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	20 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH BH Capital	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0109719875 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 12 năm 2021	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính	1 tỷ đồng	99% (*)

(\*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH IVND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (Công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

*Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản đầu tư

*Các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm máy vi tính	5 năm
----------------------	-------



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.9 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác**

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty và các công ty con.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các công ty con và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty mẹ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

*Hoa hồng đại lý bảo hiểm*

Doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết.

**3.11 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Tiền</b>	<b>7.429.499.550</b>	<b>294.015.868</b>
Tiền mặt	23.586.000	-
Tiền gửi không kỳ hạn	7.405.913.550	294.015.868
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	3.537.559.471	140.269.992
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Phòng giao dịch Yết Kiêu	3.025.885.405	153.739.788
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	842.468.674	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	6.088
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.031.414.370</b>	<b>10.322.807.608</b>
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	31.414.370	6.822.807.608
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	2.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	3.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.460.913.920</b>	<b>10.616.823.476</b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	1.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	72.964.738.267	80.359.561.877
Dự phòng giảm giá chứng khoán (ii)	(21.037.388)	(3.693.986.400)
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.943.700.879</b>	<b>77.665.575.477</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>5.491.756</b>	<b>72.831.700.833</b>	<b>4.081.541</b>	<b>61.865.641.732</b>
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.589.341	33.060.341.600	2.589.341	33.060.341.600
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA	2.674.400	25.406.800.000	1.337.200	25.406.800.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	100.000	4.912.749.900	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	68.000	4.616.564.620	-	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes	50.000	4.120.999.998	10.000	866.000.132
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	10.000	712.812.325	-	-
- Công ty Cổ phần FPT	15	1.432.390	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	-	-	75.000	1.342.500.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	-	70.000	1.190.000.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>6.440</b>	<b>133.037.434</b>	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	6.440	133.037.434	-	-
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	-	-	<b>183.200</b>	<b>18.493.920.145</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	-	-	163.200	16.461.020.145
- Công ty CP DV và XD Địa ốc Đất Xanh	-	-	20.000	2.032.900.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(21.037.388)</b>		<b>(3.693.986.400)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.498.196</b>	<b>72.943.700.879</b>	<b>4.264.741</b>	<b>76.665.575.477</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(ii) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm: (tiếp theo)

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
- Công ty Cổ phần Vinhomes	50.000	4.120.999.998	-	-
- Công ty Cổ phần FPT	15	1.432.390	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	-	-	75.000	1.342.500.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA	-	-	1.337.200	25.406.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.015</b>	<b>4.122.432.388</b>	<b>1.412.200</b>	<b>26.749.300.000</b>

(ii) Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số đầu năm</b>	<b>3.693.986.400</b>	<b>132.822.780</b>
Trích lập trong năm	1.091.396.900	7.304.061.291
Hoàn nhập trong năm	(4.764.345.912)	(3.742.897.671)
<b>Số cuối năm</b>	<b>21.037.388</b>	<b>3.693.986.400</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.761.955.070</b>	<b>3.178.000.000</b>
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	2.735.400.000	3.178.000.000
Phải thu đối tượng khác	26.555.070	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>268.669.160</b>	<b>60.160.000</b>
Phí nghiên cứu thị trường	177.029.160	-
Phí quảng cáo	90.000.000	-
Phí đăng ký tên miền	1.640.000	820.000
Chuyển quyền sử dụng phần mềm	-	59.340.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.030.624.230</b>	<b>3.238.160.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	869.637.130	454.255.136
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán (ii)	579.552.581	230.149.258
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.449.189.711</b>	<b>684.404.394</b>

(i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho Công ty, Công ty được hưởng tỷ lệ phí quản lý trên giá trị tài sản ròng như sau:

<u>Khách hàng ủy thác đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ phí quản lý danh mục/năm</u>
Công ty Cổ phần Camellia	1,50%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	1,00%
Công ty Cổ phần Bkav	0,20%
Khách hàng cá nhân	0,05%

Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định cụ thể trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

(ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi Công ty, Công ty sẽ được hưởng phí quản lý như sau:

<u>Quỹ được quản lý</u>	<u>Tỷ lệ phí quản lý quỹ/năm</u>
Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF)	1,50%
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF)	0,85%
Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100)	0,60%

Theo đó, phí quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá và thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Tỷ lệ phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ cổ tức	227.500.000	215.000.000
Phải thu từ trái tức	-	979.330.686
Phải thu lãi cho vay	-	7.671.233
Phải thu lãi tiền gửi	808.273.974	14.038.356
Phải thu từ các cá nhân	1.116.400.000	-
Các khoản phải thu khác (*)	99.786.459	83.126.191
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.251.960.433</b>	<b>1.299.166.466</b>

(\*) Thù lao cho Ban đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND mà Công ty trả hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi hoa hồng môi giới dịch vụ đầu tư ủy thác cho CTCP Dịch vụ Thương mại Tin học Đầu tư XD Đông Dương	-	202.500.000
Chi phí thuê văn phòng	86.192.837	84.902.876
Chi phí mua bảo hiểm AON - PTI	37.712.712	27.482.839
Dịch vụ khám sức khỏe	58.817.654	-
Chi phí phần mềm	50.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ khác	16.324.994	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>249.048.197</u></b>	<b><u>314.885.715</u></b>

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Tỷ lệ đầu tư</i>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>
		<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>724.381</b>	<b>31.351.011.200</b>
- Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	15,00%	450.000	4.600.000.000	450.000	4.600.000.000
- Cổ phần: Công ty Cổ phần Stringee	16,18%	238.381	8.391.011.200	238.381	8.391.011.200
- Cổ phần: Công ty Cổ phần Bigee	18,00%	36.000	360.000.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		-	18.000.000.000	-	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)</b>			<b><u>(4.600.000.000)</u></b>		<b><u>-</u></b>
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>724.381</u></b>	<b><u>26.751.011.200</u></b>	<b><u>688.381</u></b>	<b><u>12.991.011.200</u></b>

**(i) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.600.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Số đầu năm</b>	-	-
Trích lập trong năm	4.600.000.000	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>4.600.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>315.698.807</b>	<b>806.518.499</b>
Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ	-	554.167.491
Chi phí phần mềm	107.141.667	5.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ	195.490.940	125.982.980
Các chi phí khác	13.066.200	121.368.028
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>76.697.125</b>	<b>76.697.125</b>
Đặt cọc thuê văn phòng	66.697.125	66.697.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>392.395.932</b>	<b>883.215.624</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm		1.232.380.788
Tăng trong năm		12.400.000.000
Số dư cuối năm		13.632.380.788
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư đầu năm		191.190.160
Tăng trong năm		1.593.142.827
Số dư cuối năm		1.784.332.987
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm		1.041.190.628
Số dư cuối năm		11.848.047.801

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Bao gồm các chi phí trực tiếp phát sinh cho dự án phát triển các phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp/bù trừ</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
<b>I. Có thể thu hồi</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.236.335	-	114.236.335	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	30.971.290	41.491.564	62.054.154	10.408.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.207.625</b>	<b>41.491.564</b>	<b>176.290.489</b>	<b>10.408.700</b>
<b>II. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	829.166.090	387.619.996	441.546.094
Thuế thu nhập cá nhân	398.509.636	6.959.908.522	4.065.135.422	3.293.282.736
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>398.509.636</b>	<b>7.796.074.612</b>	<b>4.459.755.418</b>	<b>3.734.828.830</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí Công đoàn	231.525.445	155.625.446
Phải trả, phải nộp khác	48.760.679	66.231.205
<b>Tổng cộng</b>	<b>280.286.124</b>	<b>221.856.651</b>

# Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.000.000.000	1.600.135.105	1.600.135.105	9.136.884.121	-	112.337.154.331
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(197.908.342)	-	(197.908.342)
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(25.208.310)	(25.208.310)	50.416.620	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.574.926.795</b>	<b>1.574.926.795</b>	<b>8.989.392.399</b>	<b>-</b>	<b>112.139.245.989</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.000.000.000	1.574.926.795	1.574.926.795	8.989.392.399	-	112.139.245.989
Điều chỉnh tăng	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	9.655.905.062	(1.521.313)	9.654.383.749
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	341.969.789	341.969.789	(683.939.578)	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.916.896.584</b>	<b>1.916.896.584</b>	<b>17.961.357.883</b>	<b>8.478.687</b>	<b>121.803.629.738</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	5.498.196	54.981.960.000	2.744.341	27.443.410.000
Chứng khoán chờ giao dịch	-	-	1.337.200	13.372.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.498.196</b>	<b>54.981.960.000</b>	<b>4.081.541</b>	<b>40.815.410.000</b>

**18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	105.879.871	83.606.116.682
Số tăng trong năm	521.417.207.727	246.751.149.371
Số giảm trong năm	(521.101.451.077)	(330.251.386.182)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>421.636.521</b>	<b>105.879.871</b>

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Bkav</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	80.822.890.200	-
Số giảm trong năm	(80.822.269.944)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>620.256</b>	-

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Nhà đầu tư cá nhân 1</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	52.100.655.845	-
Số giảm trong năm	(52.028.682.630)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>71.973.215</b>	-

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Nhà đầu tư cá nhân 2</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	57.324.407.304	-
Số giảm trong năm	(57.249.122.137)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>75.285.167</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Nhà đầu tư cá nhân 3</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	182.092.784.669	-
Số giảm trong năm	(182.019.505.123)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>73.279.546</b>	-

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Nhà đầu tư cá nhân 4</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	19.544.247.239	-
Số giảm trong năm	(19.497.010.272)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>47.236.967</b>	-

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Nhà đầu tư cá nhân 5</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	25.493.415.292	-
Số giảm trong năm	(25.419.546.184)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>73.869.108</b>	-

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Nhà đầu tư cá nhân 6</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	103.988.746.447	-
Số giảm trong năm	(103.909.374.185)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>79.372.262</b>	-

**19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>3.132.719.326.354</b>	<b>509.885.086.934</b>
- <b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>3.051.942.406.354</b>	<b>266.885.014.670</b>
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá</i>	<i>2.761.189.196.354</i>	-
- <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>80.776.920.000</b>	<b>243.000.072.264</b>
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá</i>	-	-
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.132.719.326.354</b>	<b>509.885.086.934</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả Thuế TNCN chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn	1.116.400.000	-
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	869.637.130	454.255.136
Phải trả phí lưu ký tại Ngân hàng BIDV	492.604.563	-
Phải trả phí lưu ký tại VSD	41.519.416	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.520.161.109</b>	<b>454.255.136</b>

**21. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	7.802.016.265	6.023.327.966
Doanh thu từ phí quản lý và giao dịch quỹ mở	4.743.833.885	1.973.273.100
Doanh thu từ cho thuê phần mềm	8.827.142.857	-
Doanh thu từ học phí các khóa học	1.751.475.750	-
Doanh thu từ hoạt động bán bảo hiểm nhân thọ	427.156.597	500.788.845
Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	167.180.852	400.180.655
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.718.806.206</b>	<b>8.897.570.566</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	9.158.795.068	4.527.373.916
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	2.981.317.683	1.294.758.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.472.284.827	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.612.397.578</b>	<b>5.822.132.365</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi kinh doanh chứng khoán	6.920.366.292	4.633.983.400
Cổ tức được nhận	2.694.256.000	2.809.341.000
Lãi trái phiếu	773.743.690	1.461.642.329
Lãi tiền gửi ngân hàng	869.625.827	632.443.765
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.257.991.809</b>	<b>9.537.410.494</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ kinh doanh chứng khoán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	2.371.599.757	4.392.948.229
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.672.949.012)	3.561.163.620
Phí giao dịch chứng khoán	4.600.000.000	-
Chi phí tài chính khác	573.474.388	436.753.118
	12.416.581	15.036.948
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.884.541.714</b>	<b>8.405.901.915</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	255.276.215	188.671.620
Chi phí công cụ dụng cụ	150.658.337	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	155.618.160
Chi phí khác	10.125.918	37.928.588
<b>Tổng cộng</b>	<b>416.060.470</b>	<b>382.218.368</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	5.187.881.670	2.876.599.050
Chi phí thuê văn phòng	385.698.289	385.182.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.858.000	171.072.449
Chi phí đồ dùng văn phòng	262.553.142	6.707.542
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	69.009.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	617.254.960	514.066.208
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.580.246.061</b>	<b>4.022.636.755</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	829.166.090	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>829.166.090</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>10.483.549.840</b>	<b>(197.908.343)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(6.489.676.407)</b>	<b>(2.809.341.000)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	109.652.108	-
- Chi phí không được trừ thuế	109.652.108	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.599.328.515)	(2.809.341.000)
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(2.694.256.000)	(2.809.341.000)
- Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(3.905.072.515)	-
<b>Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>3.993.873.433</b>	<b>(3.007.249.343)</b>
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ	691.487.869	-
- Thu nhập chịu thuế của các Công ty con	3.302.211.254	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>829.166.090</b>	<b>-</b>
- Chi phí thuế của TNDN của Công ty mẹ	138.297.574	-
- Chi phí thuế của TNDN của các Công ty con	690.868.516	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(114.236.335)	(101.295.406)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(273.383.661)	(12.940.929)
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>	<b>441.546.094</b>	<b>(114.236.335)</b>

**27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính năm.

**27.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến cuối năm	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ đến cuối năm
2018	2023	492.704.153	492.704.153	-	-
2019	2024	405.119.019	405.119.019	-	-
2020	2025	3.007.249.343	3.007.249.343	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.905.072.515</b>	<b>3.905.072.515</b>	-	-

(\*) Lỗ tính thuế theo Tờ khai Quyết toán Thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty và các công ty con. Công ty và công ty con có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

### 28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty và công ty con rất nhỏ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**28.1 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty và công ty con nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 340.585.434.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**28.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty và công ty con.

Đơn vị tính: VND

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.460.913.920	-	-	9.460.913.920
Các khoản đầu tư ngắn hạn	68.842.306.215	-	4.122.432.052	72.964.738.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.731.774.374	-	-	6.731.774.374
Chi phí trả trước ngắn hạn	249.048.197	-	-	249.048.197
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.408.700	-	-	10.408.700
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31.351.011.200	-	4.600.000.000	35.951.011.200
Chi phí trả trước dài hạn	315.698.807	-	-	315.698.807
Tài sản dài hạn khác	76.697.125	-	-	76.697.125
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.037.858.538</b>	<b>-</b>	<b>8.722.432.052</b>	<b>125.760.290.590</b>

# Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.460.913.920	-	-	-	9.460.913.920
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	72.943.700.879	-	72.943.700.879
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2.761.955.070	-	-	2.761.955.070
Trả trước cho người bán	268.669.160	-	-	-	268.669.160
Các khoản phải thu khác	99.786.459	1.116.400.000	808.273.974	227.500.000	2.251.960.433
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.419.456.897	-	-	3.419.456.897
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	11.848.047.801	11.848.047.801
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	248.959.207	-	248.959.207
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	26.751.011.200	-	-	-	26.751.011.200
Tài sản dài hạn khác	325.698.807	-	-	66.697.125	392.395.932
<b>Tổng tài sản</b>	<b>36.906.079.546</b>	<b>7.297.811.967</b>	<b>74.000.934.060</b>	<b>12.142.244.926</b>	<b>130.347.070.499</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Phải trả người bán	194.551.178	-	-	-	194.551.178
Người mua trả tiền trước	112.760.000	-	-	-	112.760.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.734.828.830	-	-	-	3.734.828.830
Phải trả người lao động	335.005.597	-	-	-	335.005.597
Chi phí phải trả	-	192.341.600	-	-	192.341.600
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	5.142.857.143	-	5.142.857.143
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	280.286.124	-	-	-	280.286.124
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.657.431.729</b>	<b>192.341.600</b>	<b>5.142.857.143</b>	<b>-</b>	<b>9.992.630.472</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>32.248.647.817</b>	<b>7.105.470.367</b>	<b>68.858.076.917</b>	<b>12.142.244.926</b>	<b>120.354.440.027</b>



# Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 28.4 Tài sản đảm bảo

Công ty và công ty con không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và công ty con có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau::

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Vốn góp Tiền gửi giao dịch chứng khoán Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư Phải trả đại lý phân phối CCQ Danh mục đầu tư ủy thác	100.000.000.000 31.414.370 649.248.331 149.348.654 290.753.210.000	100.000.000.000 6.822.807.608 454.255.136 42.410.812 266.885.086.934	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	25.406.800.000	25.406.800.000	
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ Phải thu phí phát hành/mua lại CCQ	282.584.904 56.153.937 139.477.943	156.286.275 45.000.000 -	
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ Phải thu phí phát hành/mua lại CCQ	111.000.600 38.232.522 15.063.827	73.862.981 36.000.000 -	
Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ được quản lý	Phải thu quản lý Quỹ mở	31.425.307	-	



# Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Dịch vụ phần mềm Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán Phí giao dịch và phí lưu ký Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF	4.659.182.166 8.777.142.857 7.533.651 587.099.345 1.162.709.844 53.137.379	4.304.687.565 - 14.713.304 450.930.399 156.595.188 25.261.330
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở Phí giao dịch quỹ mở Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	2.299.092.426 935.277.834 221.468.556 381.832.575	931.668.423 199.926.622 204.163.615 -
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở Phí giao dịch quỹ mở Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	924.848.782 97.114.591 177.009.861 1.755.152	841.678.055 - 159.267.799 -
Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	103.912.525	-
<i>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:</i>				
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác			<i>Năm nay</i> 2.354.000.000	<i>Năm trước</i> 1.335.727.272
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.354.000.000</b>	<b>1.335.727.272</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

*Cam kết thuê hoạt động*

Công ty và công ty con hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	260.876.988	344.771.350
Từ 1 đến 5 năm	-	203.728.525
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>260.876.988</u></b>	<b><u>548.499.875</u></b>

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 31. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	<u>Giá trị</u>
<b>Hoạt động quản lý quỹ</b>	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	3
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	329.057.917.100
Số lượng quỹ lập trong năm	1
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	3.327.853.733
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	-
<b>Hoạt động quản lý danh mục đầu tư</b>	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	2
Số hợp đồng ký trong năm	8
Số hợp đồng thanh lý trong năm	2
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	8
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	7.802.016.265
<b>Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)</b>	<b><u>11.129.869.998</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	29,77%	18,38%
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	70,23%	81,61%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản ( <i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i> )	%	7,58%	2,61%
Khả năng thanh toán hiện hành ( <i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	9,26	31,32
Khả năng thanh toán nhanh ( <i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	9,26	31,32
Khả năng thanh toán bằng tiền ( <i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	0,95	3,54
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	40,70%	-2,19%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn ( <i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i> )	%	7,33%	-0,17%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ( <i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i> )	%	7,93%	-0,18%

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022